

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1836/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;  
Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về nội dung đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 10/9/2021 của Tỉnh ủy về nâng cao hiệu quả cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 656/TTr-SNV ngày 06/12/2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 03 (ba) Bộ Chỉ số cải cách hành chính, gồm:

- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng:

1. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (trừ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh), Ban Quản lý Khu kinh tế và Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Phú Yên.

2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, công bố kết quả chỉ số Cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, địa phương đúng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định và công bố Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn. Tổng hợp, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

**Điều 4.** Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Hữu Thế**

**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH**  
(Kèm theo Quyết định số: 1836/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

ST T	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điể m tối đa X 100%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>17.50</b>						
<b>1.1</b>	<b>Nội dung ban hành kế hoạch CCHC</b> (Kế hoạch ban hành theo sát với nhiệm vụ của của cơ quan, đơn vị theo yêu cầu của Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo CCHC của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; các nhiệm vụ được cụ thể hóa thành các đầu việc hoặc sản phẩm cụ thể khi hoàn thành)	<b>2.00</b>						
	<i>Kế hoạch ban hành đảm bảo yêu cầu và có tối thiểu 20 đầu việc trở lên: 2 đ</i>							
	<i>Kế hoạch ban hành không đảm bảo yêu cầu và có dưới 20 đầu việc: 0 đ</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Hoàn thành 100% nội dung kế hoạch đề ra: 2 đ</i>							
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100%: [(tỷ lệ % số nhiệm vụ hoàn</i>							

	<i>thành X 2)/(100%)]</i>							
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 đ</i>							
<b>1.3</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Mỗi báo cáo phải đảm bảo thời hạn báo cáo, đầy đủ về số lượng, nội dung theo quy định thì được tính điểm, cụ thể: - Báo cáo quý I và quý III, mỗi báo cáo 0.25 đ; - Báo cáo 06 tháng và báo cáo năm (BC 12 tháng), mỗi báo cáo 0,5 đ. - Báo cáo nào thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo thì điểm báo cáo là: 0 đ</i>							
<b>1.4</b>	<b>Thực hiện các báo cáo chuyên đề về công tác CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 đ</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 đ</i>							
<b>1.5</b>	<b>Thực hiện kiểm tra CCHC các đơn vị trực thuộc hoặc kiểm tra quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các phòng, ban chuyên</b>	<b>2.00</b>						

	<b>môn</b>							
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc hoặc phòng chuyên môn được kiểm tra trong năm	1.00						
	<i>Từ 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban trở lên: 1 đ</i>							
	<i>Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban: 0.5 đ</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban: 0 đ</i>							
1.5.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 01 đ</i>							
	<i>Chưa xử lý đạt 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 đ</i>							
1.6	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1 đ</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1 đ</i>							
1.7	<b>Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận</b>	<b>3.00</b>						
	<i>Có từ 02 sáng kiến, cách làm mới trở lên mang lại hiệu quả CCHC: 3 đ</i>							

	<i>Có từ 01 sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC: 1.5 đ</i>							
	<i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0 đ</i>							
<b>1.8</b>	<b>Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao</b>	<b>4.00</b>						
1.8.1	Thực hiện các các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	2.00						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2 đ</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1 đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 đ</i>							
1.8.2	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND tỉnh công bố:	1.00						
	<i>Có tổ chức quán triệt: 1 đ</i>							
	<i>Không tổ chức quán triệt: 0 đ</i>							
1.8.3	Ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các nội dung về công tác CCHC trong năm	1.00						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện: 1 đ</i>							
	<i>Không ban hành: 0 đ</i>							

2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>11.00</b>						
2.1	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>4.00</b>						
2.1.1	Lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật (do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của ngành đã hết hiệu lực trong năm	1.00						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1 đ</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 đ</i>							
2.1.2	Kết quả tham mưu sửa đổi, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát	3.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: = (b/a)*3.0 + (c/a)*1 + (d/a)*0</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải tham mưu xử lý</i> <i>b là số văn bản đã tham mưu hoàn thành việc xử lý</i> <i>c là số văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa hoàn thành</i> <i>d là số văn bản chưa tham mưu xử lý</i> <i>- Trường hợp không có căn cứ để tham mưu sửa đổi, thay thế thì chấm điểm tối đa cho tiêu chí này.</i>							
2.2	<b>Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm</b>	<b>1.50</b>						

	<b>quyền kiểm tra kiến nghị</b>							
	<p>Điểm đánh giá được tính theo công thức:  <math>= (b/a)*1.5 + (c/a)*0.5 + (d/a)*0</math>          Trong đó:  <i>a</i> là tổng số văn bản cần phải kiến nghị xử lý  <i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành kiến nghị xử lý  <i>c</i> là số văn bản đang kiến nghị xử lý (có dự thảo)  <i>d</i> là số văn bản chưa kiến nghị xử lý</p>							
	<p>Trường hợp trong năm cơ quan không tiếp nhận kiến nghị nào xử lý văn bản trái pháp luật thì chấm điểm tối đa cho tiêu chí này</p>							
2.3	<b>Báo cáo, phản ánh về các nội dung vướng mắc, bất cập trong quy định của tỉnh, của các bộ, ngành Trung ương khi triển khai thực hiện</b>	2.00						
	<p>Có báo cáo, phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền đối với nội dung quy định có vướng mắc, bất cập khi triển khai thực hiện: 01 đ</p>							
	<p>Có phân tích nguyên nhân và đề xuất phương án phù hợp với thực tiễn: 01 đ</p>							
	<p>Không có báo cáo, phản ánh, đề xuất: 0 đ</p>							



2.4	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.50</b>						
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.50						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5 đ</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5 đ</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5 đ</i>							
2.4.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 1 đ</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 đ</i>							
2.5	<b>Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của Luật ban hành Văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020 và các văn bản hướng dẫn</b>	<b>1.00</b>						
	100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 1 đ							
	Ban hành không đúng quy định: 0 đ							
3	<b>CÁI CÁCH THỰC HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.50</b>						
3.1	<b>Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực</b>	<b>2.00</b>						

	<b>tuyển</b>							
	<i>Đã triển khai thanh toán trực tuyến từ 80% TTHC trở lên bằng nhiều hình thức như: trực tuyến trên cổng dịch vụ công; thu hộ; chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản thu: 2 đ</i>							
	<i>Đã triển khai thanh toán trực tuyến từ 70% đến dưới 80% TTHC bằng nhiều hình thức như: trực tuyến trên cổng dịch vụ công; thu hộ; chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản thu: 1 đ</i>							
	<i>Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên cổng DVC đạt từ 25% trở lên: 0,5 đ</i>							
	<i>Thực hiện chưa đạt các tỷ lệ nêu trên: 0 đ</i>							
<b>3.2</b>	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>	<b>4.50</b>						
3.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 đ</i>							
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 đ</i>							

	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 đ</i>							
3.2.3	Đề xuất đơn giản hóa thủ tục hành chính với cơ quan có thẩm quyền sau khi rà soát	1.50						
	Từ 10% trở lên trên tổng số thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị có đề xuất phương án đơn giản hóa (không kể các nội dung đã đề xuất năm trước): 1.5 đ							
	Từ 5% đến dưới 10% trên tổng số thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị có đề xuất phương án đơn giản hóa (không kể các nội dung đã đề xuất năm trước): 1 đ							
	Dưới 5% trên tổng số thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị có đề xuất phương án đơn giản hóa (không kể các nội dung đã đề xuất năm trước): 0.5 đ							
	Không có đề xuất: 0đ							
3.2.4	Đề xuất phân cấp trong giải quyết TTHC cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết sau khi rà soát	1.00						
	Đề xuất phân cấp từ 5% TTHC trở lên trên tổng số thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị (không kể các nội dung đã đề xuất năm trước): 1 đ							

	Đề xuất phân cấp dưới 5% TTHC trên tổng số thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị (không kể các nội dung đã đề xuất năm trước): 0,5 đ							
	Không có đề xuất: 0 đ							
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai, cập nhật thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>5.00</b>						
3.3.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền theo đúng quy định	1.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1,5 đ</i>							
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0</i>							
3.3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.00						
	<i>TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0.5 đ</i>							
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0.5 đ</i>							
	<i>Cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ TTHC lên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0,5 đ</i>							

	<i>Cập nhật, công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0,5 đ</i>							
3.3.3	Thực hiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố phê duyệt	1.00						
	<i>Đã được thực hiện 100% số TTHC: 1 đ</i>							
	<i>Thực hiện không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 đ.</i>							
3.3.4	Thực hiện tích hợp, cung cấp trên cổng dịch vụ công quốc gia các TTHC của đơn vị mình theo danh mục được UBND tỉnh phê duyệt	0.50						
	<i>Thực hiện đúng yêu cầu: 0,5 đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng yêu cầu về thời gian, nội dung quy định: 0 đ.</i>							
	<i>Các đơn vị không có TTHC được UBND tỉnh phê duyệt tích hợp lên cổng DVC quốc gia được tính điểm tối đa của mục này: 0,5 đ</i>							
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>4.00</b>						
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 2 đ</i>							

	<i>Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ đúng hạn được tính theo công thức: [(tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2)/(100%)]</i>							
	<i>Dưới 95%: 0 đ</i>							
3.4.2	Không để xảy ra trễ hạn, sai sót trong giải quyết hồ sơ TTHC hoặc 100% hồ sơ TTHC để xảy ra sai sót, trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi người dân, tổ chức đúng theo quy định (kể cả việc đính thư xin lỗi lên trang thông tin điện tử của cơ quan và cổng Dịch vụ công của tỉnh)	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 đ</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0 đ</i>							
3.4.3	Thực hiện khảo sát, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1 đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0 đ</i>							
3.5	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan</b>	<b>2.00</b>						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00						

	<i>Không có PAKN hoặc 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý: 1 đ</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 đ</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00						
	<i>100% số PAKN đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm không có PAKN thì chấm 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>11.00</b>						
4.1	<b>Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>4.00</b>						
4.1.1	Tổ chức sắp xếp, kiện toàn bộ máy bên trong các cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh	2.00						
	<i>Đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy theo quy định: 2 đ</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy chậm tiến độ theo quy định: 0 đ</i>							

4.1. 2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2 đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>							
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>5.00</b>						
4.2. 1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 đ</i>							
4.2. 2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 đ</i>							
4.2. 3	Tỷ lệ thực hiện tinh giản biên chế so với năm 2015	3.00						
	<i>Đạt 100% chỉ tiêu tinh giản được cấp có thẩm quyền giao: 3 đ</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100% chỉ tiêu tinh giản được cấp có thẩm quyền giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(tỷ lệ % giảm biên chế X 3)/100]</i>							



<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.00</b>						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đã phân cấp cho địa phương	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1 đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0 đ</i>							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 đ</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 đ</i>							
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>13.00</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3.00</b>						
5.1.1	Số phòng, ban và tương đương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	1.00						
	<i>100% số phòng, ban và tương đương: 1 đ</i>							
	<i>Dưới 100%: 0 đ</i>							
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	1.00						

	<i>100% đơn vị trực thuộc: 1 đ</i>							
	<i>Dưới 100%: 0 đ</i>							
5.1. 3	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	1.00						
	<i>Không có vi phạm: 1 đ</i>							
	<i>Có vi phạm: 0 đ</i>							
<b>5.2</b>	<b>Quản lý, sử dụng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>						
5.2. 1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>							
5.2. 2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp sở, cấp phòng và tương đương	2.00						
	<i>100% lãnh đạo cấp sở, ngành bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định: 1 đ</i>							
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định: 1 đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>							

5.3	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	5.00						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>							
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	4.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo Sở, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.5 đ</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.5 đ</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 đ</i>							
5.4	<b>Tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm theo quy định của Trung ương và của tỉnh</b>	2.00						
	<i>Tham gia đầy đủ, đúng thành phần quy định: 2 đ</i>							
	<i>Không tham gia đầy đủ, không đúng thành phần: 0 đ</i>							
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	6.00						
6.1	<b>Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng</b>	1.00						

	<b>kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan</b>							
	<i>Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung quy định: 1 đ</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng hạn, không đúng nội dung theo quy định: 0 đ</i>							
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2 đ</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 đ</i>							
<b>6.3</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	<b>2.00</b>						
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện hoặc không có sai phạm: 2 đ</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 1 đ</i>							
	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0 đ</i>							
<b>6.4</b>	<b>Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của cơ quan về quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1 đ</i>							

	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5 đ</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0 đ</i>							
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>18.00</b>						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính</b>	<b>10.00</b>						
7.1.1	Tỷ lệ công chức của cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	1.00						
	<i>Đạt 100%: 1 đ</i>							
	<i>Đạt dưới 100%: 0 đ</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: Điểm đánh giá = (b/a)*1.5 + (c/a)*1.0 Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy</i>							
7.1.3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc	1.50						

	phạm vi bí mật nhà nước)							
	<i>100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ 85% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Dưới 100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ dưới 85%: 0</i>							
7.1.4	Chất lượng trang thông tin điện tử của đơn vị	2.00						
	<i>Xây dựng trang thông tin điện tử đúng quy định và cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 2</i>							
	<i>Trang TTĐT không đúng quy định và không cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 0</i>							
7.1.5	Đã thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng	3.00						
	<i>Đạt 30% số hóa kết quả giải quyết TTHC: 3 đ</i>							
	<i>Đạt dưới 30% số hóa kết quả giải quyết TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % kết quả TTHC được số hóa X 3]</i>							
	30%							

7.1. 6	Thực hiện hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định	1.00						
	<i>Có thực hiện hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định: 1 đ</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0 đ</i>							
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>5.00</b>						
7.2. 1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	2.00						
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 2 đ</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <u>Tỷ lệ % số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ</u> 60%</i>							
7.2. 2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 theo quy định	3.00						
	<i>Được tính theo công thức: (Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4/Tổng số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp tiếp nhận trong năm của các dịch vụ công được triển khai cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4)* 3</i>							

7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Từ 50% số hồ sơ đã giải quyết tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI: 1,5 đ</i>							
	<i>Từ 30% đến dưới 50% số hồ sơ đã giải quyết tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI: 0,5 đ</i>							
	<i>Dưới 30% số hồ sơ đã giải quyết tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI: 0 đ</i>							
7.4	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan</b>	<b>1.50</b>						
7.4.1	Công bố phù hợp ISO 9001:2015 theo quy định	0.50						
	<i>Đã công bố phù hợp ISO 9001:2015 theo quy định: 0.5 đ</i>							
	<i>Chưa công bố phù hợp ISO 9001:2015 theo quy định: 0 đ</i>							
7.4.2	Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2015 theo đúng quy định	0.50						
	<i>Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2015 theo quy định: 0.5 đ</i>							



	<i>Chưa thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2015 theo quy định: 0 đ</i>							
7.4.3	Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2015 theo quy định	0.50						
	<i>100% các phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 0.5 đ</i>							
	<i>Dưới 100%: 0 đ</i>							
8	<b>Đánh giá tác động của CCHC</b>	<b>6.00</b>						
	<b>Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của cơ quan)</b>							
	<i>Đạt 100% : 6 đ</i>							
	<i>Đạt từ 90% - dưới 100% tính theo công thức như sau: [Tỷ lệ % mức độ hài lòng của người dân X 6]</i>							
	<i>100%</i>							
	<i>Đạt dưới 90%: 0 đ</i>							
	<b>Kết quả đạt được</b>	<b>Tổng điểm đánh giá</b>			<b>Điểm đạt được</b>	<b>Chỉ số CCHC</b>		
		<i>Tự đánh giá</i>	<i>UBND tỉnh đánh giá</i>	<i>Điều tra XHH</i>				
		<b>100.00</b>						

II	<b>ĐIỂM THUỞNG, ĐIỂM TRỪ</b>							
1	Cơ quan, đơn vị đề xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)							
2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao về nâng cao Chỉ số PAPI, PCI, PAR index của tỉnh. (Nội dung này chỉ áp dụng đối với các đơn vị, địa phương được phân công nhiệm vụ).							
	Chỉ số thành phần thuộc phạm vi phụ trách tăng điểm thì được cộng 01 điểm							
	Chỉ số thành phần thuộc phạm vi phụ trách giảm điểm thì được trừ 01 điểm							
3	Không triển khai thực hiện hoặc thực hiện chậm từ 01 nội dung phối hợp tham mưu theo quy định tại Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh thì bị trừ 1 điểm							
4	Có tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 đạt từ 70% trở lên thì được cộng 01 điểm							
5	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của							

	<p>cơ quan, địa phương để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện bị trừ 01 điểm</p>							
6	<p>Gửi hồ sơ tự chấm điểm trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định bị trừ 01 điểm</p>							
<b>III</b>	<p><b>ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC</b></p>							
1	<p>Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên</p>							
2	<p>Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm</p>							
3	<p>Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm</p>							
4	<p>Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm</p>							

**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1836/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021  
của UBND tỉnh)

ST T	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/ điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Tự đán h giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH			
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>15.50</b>						
<b>1.1</b>	<b>Nội dung ban hành kế hoạch CCHC (Kế hoạch ban hành phải rõ nhiệm vụ hoặc sản phẩm hoàn thành trong năm trên các lĩnh vực theo Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo CCHC của Tỉnh ủy, UBND tỉnh)</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ được đề ra từ 50 đầu việc trở lên: 1đ</i>							
	<i>Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ từ 35 đến dưới 50 đầu việc: 0,5đ</i>							
	<i>Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ dưới 35 đầu việc: 0 đ</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Hoàn thành 100% nội dung kế hoạch đề ra: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% đến dưới 100%: [(tỷ lệ % số nhiệm vụ hoàn thành X</i>							

	$1)/(100\%)]$							
	<i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0đ</i>							
<b>1.3</b>	<b>Thực hiện báo cáo kết quả CCHC (Tất cả báo cáo đầy đủ số lượng, đảm bảo thời gian, các mục nội dung theo quy định)</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1đ</i>							
	<i>Báo cáo các nội dung chuyên đề, đột xuất về công tác CCHC: 1đ</i>							
<b>1.4</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>3.50</b>						
1.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra công tác CCHC trong năm	1.00						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0đ</i>							
1.4.2	Tất cả các cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra công tác CCHC trong năm có kết hợp kiểm tra các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chỉ số PAPI. 1đ	1.00						
1.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: =(b/a)*1.0</i>							

	$+(c/a)*0.25+(d/a)*0$							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i>							
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
	<i>d là số vấn đề chưa xử lý.</i>							
1.4. 4	<b>Báo cáo kết quả khắc phục của các đơn vị sau kiểm tra.</b>	<b>0.50</b>						
	<i>100% đơn vị được kiểm tra có báo cáo khắc phục: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% đơn vị được kiểm tra không có báo cáo khắc phục: 0đ</i>							
<b>1.5</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5đ</i>							
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình khác: 0.5đ</i>							
<b>1.6</b>	<b>Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (áp dụng cho các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện): 2đ</i>							

	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (áp dụng trong phạm vi của huyện, thị xã, thành phố có sáng kiến): 1đ</i>							
	<i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0đ</i>							
<b>1.7</b>	<b>Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao</b>	<b>3.00</b>						
1.7.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	1.00						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1đ</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0đ</i>							
1.7.2	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND tỉnh công bố	1.00						
	<i>Có tổ chức quán triệt: 1đ</i>							
	<i>Không tổ chức quán triệt: 0đ</i>							
1.7.3	Ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các nội dung về công tác CCHC trong năm	1.00						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành: 0đ</i>							
<b>1.8</b>	<b>Thực hiện quy định về tổ chức đối thoại</b>	<b>1.00</b>						

	<b>với doanh nghiệp</b>							
	<i>Có tổ chức đối thoại theo đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không có tổ chức đối thoại: 0đ</i>							
<b>1.9</b>	<b>Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ của người đứng đầu UBND cấp huyện, cấp xã</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Có thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ theo đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>6.50</b>						
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của luật ban hành Văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020</b>	<b>1.00</b>						
	100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 1đ							
	Ban hành không đúng quy định: 0đ							
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.50</b>						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.50						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5đ</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5đ</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5đ</i>							



2.2. 2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền:1đ</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền:0đ</i>							
2.3	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	2.00						
2.3. 1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	1.00						
	<i>Kịp thời đúng quy định:1đ</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định:0đ</i>							
2.3. 2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5 + (d/a)*0</math></i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>							
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>d là số văn bản chưa xử lý.</i>							
2.4	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	1.00						

	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: =<math>(b/a)*1.0</math> +<math>(c/a)*0.5+(d/a)*0</math></i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>							
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>d là số vấn đề chưa xử lý.</i>							
<b>3</b>	<b>CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>20.50</b>						
<b>3.1</b>	<b>Thực hiện rà soát và kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính (thành phần hồ sơ, số lượng TTHC, thời gian, chi phí, ...)</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Có đề xuất phương án đơn giản hóa hoặc tự công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đạt từ 10% số TTHC trở lên: 1.5đ</i>							
	<i>Có đề xuất phương án đơn giản hóa hoặc tự công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đạt từ 5% đến dưới 10% số TTHC: 1.0đ</i>							
	<i>Có đề xuất phương án đơn giản hóa hoặc tự công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đạt dưới 5% số TTHC: 0.5đ</i>							
	<i>Không có đề xuất: 0đ</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công bố, công khai</b>	<b>4.00</b>						

	<b>thủ tục hành chính</b>							
3.2.1	Niêm yết công khai Bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố tại Bộ phận một cửa cấp huyện	0.50						
	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận: danh mục TTHC, bộ TTHC, điện thoại đường dây nóng và hộp thư góp ý: 0.5đ</i>							
	<i>Có từ một nội dung niêm yết không thực hiện đạt yêu cầu như trên: 0đ</i>							
3.2.2	Số đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định bộ TTHC tại Bộ phận một cửa cấp xã theo quy định.	1.00						
	<i>100% đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>							
3.2.3	Thực hiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố phê duyệt	1.00						
	<i>Thực hiện đạt 100% số TTHC ở cấp huyện đã được công bố: 0,5đ</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% số TTHC ở cấp xã đã được công bố: 0,5 đ</i>							
	<i>Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá 0 đ tương ứng với cấp đó.</i>							

3.2.4	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của UBND huyện.	0.50						
	<i>Đạt 100% số TTHC: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC: 0đ</i>							
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên trang thông tin điện tử của UBND huyện	1.00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0đ</i>							
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>4.50</b>						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được UBND tỉnh công bố	0.50						
	<i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0 đ</i>							
3.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền	0.50						

	giải quyết được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa							
	<i>100% số đơn vị: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>							
3.3.3	<i>Đưa TTHC ngành dọc vào thực hiện tiếp nhận tại Bộ phận một cửa</i>	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0,5đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
3.3.4	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1.00						
	<i>Từ 40 TTHC trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 20 - dưới 40 TTHC: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 20 TTHC: 0đ</i>							
3.3.5	Thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	1.00						
	<i>Từ 80% đến 100% cơ quan chuyên môn cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0,5đ</i>							
	<i>Từ 80% đến 100% UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0,5 đ</i>							
	<i>Nếu chưa thực hiện việc đánh giá ở cấp nào thì tương ứng điểm ở cấp đó: 0đ</i>							
3.3.6	Đã thực hiện thanh toán trực tuyến đối với những TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	1.00						
	<i>Đã thực hiện thanh toán trực tuyến từ 03 TTHC trở lên: 1đ</i>							

	<i>Đã thực hiện thanh toán trực tuyến dưới 03 TTHC: 0.5đ</i>							
	<i>Chưa thực hiện thanh toán trực tuyến: 0đ</i>							
<b>3.4</b>	<b>Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC</b>	<b>3.00</b>						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được cập nhật đầy đủ thông tin lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã):1đ</i>	1.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã):1đ</i>	1.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã):1đ</i>	1.00						
<b>3.5</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>6.00</b>						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến)	2.00						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ đánh giá được tính theo</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn}}{100\%}$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm</i>							

	<i>được giải quyết đúng hạn: 0đ</i>							
3.5.2	Thực hiện xin lỗi đúng quy định khi giải quyết hồ sơ TTHC sai sót, trễ hạn (kể cả việc đính thư xin lỗi lên trang thông tin điện tử của cơ quan và cổng Dịch vụ công trực tuyến)	1.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không kịp thời, đầy đủ: 0đ</i>							
3.5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến)	2.00						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ địa bàn huyện được giải quyết đúng hạn</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn}}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ</i>							
3.5.4	100% hồ sơ TTHC do các đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định (kể cả việc đính thư xin lỗi lên trang	1.00						

	thông tin điện tử của cơ quan và cổng Dịch vụ công trực tuyến):1đ							
3.6	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện.</b>	1.50						
3.6.1	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5</math></i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i>							
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i>							
	<i>c là số kiến nghị đang trả lời</i>							
3.6.2	Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0.50						
	<i>100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định:0,5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định:</i>							



	<i>0đ</i>							
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>8.50</b>						
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>3.00</b>						
4.1.1	Tổ chức sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện theo chỉ đạo Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh.	1.00						
	<i>Đã thực hiện kiện toàn sắp xếp kịp thời, đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện sắp xếp không đúng tiến độ: 0đ</i>							
4.1.2	Tổ chức sắp xếp, kiện toàn giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo chỉ đạo Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh.	1.00						
	<i>Đã thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng tiến độ: 0đ</i>							
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phó tại các phòng chuyên môn theo đúng quy định của Trung ương, của tỉnh	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							

	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>3.50</b>						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính.	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0đ</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện.	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0đ</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5đ</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(tỷ lệ % giảm biên chế X 1.5)/(10%)]</i>							
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.00</b>						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							

4.3. 2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra có sai phạm được xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra có sai phạm được xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>							
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>8.50</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2.00</b>						
5.1. 1	Bố trí công chức theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.1. 2	Bố trí viên chức theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.2</b>	<b>Quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>5.00</b>						
5.2. 1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2. 2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công	1.00						

	chức cấp xã							
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.4	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan nhà nước cấp huyện; cán bộ cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1đ</i>							
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan nhà nước cấp huyện; cán bộ cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0đ</i>							
5.3	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.50</b>						

5.3.1	Cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm theo quy định của Trung ương và của tỉnh	1.00						
	Đăng ký tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định: 0,5đ							
	Cử CB,CC,VC tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đúng đối tượng và hoàn thành khóa đào tạo theo quy định: 0,5đ							
5.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	0.50						
	<i>100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0đ</i>							
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>9.00</b>						
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>4.00</b>						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	2.00						
	<i>Tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên: 2đ</i>							
	<i>Tỷ lệ giải ngân từ 70%</i>							
	<i>Tỷ lệ giải ngân dưới 70%: 0đ</i>							

6.1. 2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1đ</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0đ</i>							
6.1. 3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0đ</i>							
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>3.00</b>						
6.2. 1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5đ</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0đ</i>							
6.2. 2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê</i>							

	<i>duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 đ</i>							
	<i>Từ 60%- dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 đ</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 đ</i>							
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1.00						
	<i>Có kiểm tra: 1đ</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0đ</i>							
6.3	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>2.00</b>						
6.3.1	<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên</i>	1.00						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1đ</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0,5đ</i>							
6.3.2	<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	1.00						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1đ</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0,5đ</i>							
7	<b>XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ</b>	<b>21.00</b>						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính</b>	<b>8.50</b>						
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của UBND cấp huyện,	1.00						

	cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc							
	Đạt 100% số cán bộ, công chức, viên chức: 1đ							
	Từ 90%-dưới 100% số cán bộ, công chức, viên chức: 0,5đ							
	Dưới 90% số cán bộ, công chức, viên chức: 0đ							
7.1. 2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử.	1.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5$							
	Trong đó:							
	a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)							
	b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử							
	c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy							
7.1. 3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của huyện	1.00						
	Xây dựng trang thông tin điện tử đúng quy định và cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 1đ							
	Trang TTĐT không đúng quy định và không cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 0đ							
7.1. 4	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên	1.00						



	môi trường mạng							
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên : 1đ							
	Dưới 80% có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 0đ							
7.1.5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị kết nối gửi, nhận văn bản điện tử trên trực liên thông văn bản quốc gia	1.00						
	UBND huyện đã kết nối: 0.5đ							
	Các đơn vị hành chính cấp xã đã kết nối: 0.5đ							
7.1.6	Đã thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC	1.50						
	Đạt 20% số hóa kết quả giải quyết TTHC: 1,5đ							
	Đạt dưới 20% số hóa kết quả giải quyết theo công thức [Tỷ lệ % kết quả TTHC được số hóa] 20%							
7.1.7	Thực hiện hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định	1.00						
	Có thực hiện hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định: 1đ							
	Chưa thực hiện; 0đ							
7.1.8	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1.00						
	Đã lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử;: 1đ							

	<i>Chưa lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0 đ</i>							
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>8.00</b>						
<b>7.2.1</b>	<b>Tổng số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 60%: 1đ</i>							
	<i>Tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt tối thiểu 60%: 1đ</i>							
<b>7.2.2</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 theo quy định.</b>	<b>6.00</b>						
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 50% trở lên: 3đ	3.00						
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt từ 20% đến dưới 50% tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 3) / 50\%$							
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt tối thiểu 50% trở lên: 3đ	3.00						
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt từ 20% đến dưới 50% tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 3) / 50\%$							
<b>7.3</b>	<b>Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát</b>	<b>1.50</b>						

	<b>sinh hồ sơ tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích</b>							
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0đ</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI	1.00						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 10% hồ sơ: 0đ</i>							
7.4	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định.</b>	<b>3.00</b>						
7.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện công bố ISO 9001:2008 hoặc 9001:2015 theo quy định	0.50						
	<i>100% số đơn vị: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001:2008 hoặc 9001:2015 theo quy định	0.50						
	<i>100% số đơn vị: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị cấp xã: 0đ</i>							

7.4.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị: 1đ							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0đ							
7.4.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						
	100% số đơn vị cấp xã: 1đ							
	Dưới 100% số đơn vị cấp xã: 0đ							
8	<b>Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của huyện</b>	<b>10.50</b>						
8.1	<b>Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của UBND cấp huyện)</b>	<b>2.50</b>						
	Đạt 100%: 2,5đ							
	Đạt từ 95% - dưới 100%: 2đ							
	Đạt từ 90% - dưới 95%: 1đ							
	Đạt dưới 90%: 0đ							
8.2	<b>Mức độ thu hút đầu tư của huyện</b>	<b>2.00</b>						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 2đ							
	Bằng so với năm trước liền kề: 1đ							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0đ							
8.3	<b>Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách</b>	<b>2.00</b>						

	<b>huyện của khu vực kinh tế tư nhân</b>							
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 2đ</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0đ</i>							
<b>8.4</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo kế hoạch của UBND tỉnh giao</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 10% trở lên: 2đ</i>							
	<i>Đạt chỉ tiêu giao theo Kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0đ</i>							
<b>8.5</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao</b>	<b>2.00</b>						
	<i>100% chỉ tiêu đạt: 2đ</i>							
	<i>Từ 80%-dưới 100%% lê % ch</i>							
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu đạt và vượt: 0đ</i>							
	<b>Kết quả đạt được</b>	<b>Tổng điểm tối đa</b>	<b>Tổng điểm đánh giá</b>				<b>Chỉ số CCHC</b>	<b>Ghi chú</b>
			<b>Tự đánh giá</b>	<b>UBND tỉnh đánh giá</b>	<b>Điều tra XHH</b>	<b>Điểm đạt được</b>		
		<b>100.00</b>						
<b>II</b>	<b>ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ</b>							
1	Cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm trong năm)	-1.00						
2	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của	-1.00						

	<p>cơ quan, địa phương đề báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện</p>							
3	<p>Không thực hiện nghiêm túc quy chế phối hợp các nội dung tham mưu CCHC của UBND tỉnh: (mỗi nội dung trừ 01 điểm cho việc phối hợp không tốt)</p>	-1.00						
4	<p>Gửi hồ sơ tự chấm điểm định trẻ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định</p>	-1.00						
5	<p>Trong năm, địa phương thực hiện tốt cả 04 nội dung trên thì được cộng 1đ</p>	1.00						
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC</b>							
1	<p>Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên</p>							
2	<p>Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm</p>							
3	<p>Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm</p>							
4	<p>Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm</p>							

**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1836/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)*

ST T	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/ điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH			
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>22.50</b>						
<b>1.1</b>	<b>Nội dung ban hành kế hoạch CCHC</b> <i>(Kế hoạch ban hành phải rõ nhiệm vụ hoặc sản phẩm hoàn thành trong năm trên các lĩnh vực theo Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo CCHC của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND huyện)</i>	<b>1.00</b>						
	<i>Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ được đề ra từ 35 đầu việc trở lên: 1đ</i>							
	<i>Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ từ 30 đến dưới 35 đầu việc: 0,5đ</i>							
	<i>Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ dưới 30 đầu việc: 0 đ</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện kế hoạch CCHC</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Hoàn thành 100% nội dung kế hoạch đề ra: 1,5đ</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% đến dưới 100%: [(tỷ lệ % số nhiệm vụ hoàn thành X 1,5)/(100%)]</i>							

	<i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0đ</i>							
<b>1.3</b>	<b>Thực hiện báo cáo kết quả CCHC (Tất cả báo cáo CCHC đầy đủ số lượng, đảm bảo thời gian, các mục nội dung theo quy định)</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1đ</i>							
	<i>Báo cáo các nội dung chuyên đề, đột xuất về công tác CCHC: 1đ</i>							
<b>1.4</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>4.00</b>						
1.4.1	Tổ chức tự kiểm tra quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã; quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các bộ phận chuyên môn của UBND cấp xã	1.00						
	<i>Kiểm tra từ 02 lần trở lên: 1đ</i>							
	<i>Kiểm tra 01 lần: 0,5đ</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0đ</i>							
1.4.2	Tổ chức kiểm tra việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) (Việc ban hành kế hoạch PAPI; văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chỉ số PAPI; việc công khai minh bạch theo yêu cầu	1.00						



	<i>chỉ số PAPI,...)</i>							
1.4. 3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: =(b/a)*1.0 +(c/a)*0.25+(d/a)*0</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i>							
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
	<i>d là số vấn đề chưa xử lý.</i>							
1.4. 4	Báo cáo kết quả tự kiểm tra công tác CCHC, kết hợp việc kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chỉ số PAPI hàng năm cho UBND cấp huyện.	1.00						
	<i>Có báo cáo: 1đ</i>							
	<i>Không có báo cáo: 0đ</i>							
<b>1.5</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>3.00</b>						
1.5. 1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0đ</i>							
1.5. 2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2.00						

	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1</i>							
<b>1.6</b>	<b>Bố trí kinh phí thực hiện CCHC (có mục giao dự toán riêng lĩnh vực CCHC)</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Có bố trí kinh phí: 1đ</i>							
	<i>Không bố trí: 0đ</i>							
<b>1.7</b>	<b>Phân công công chức tham mưu về công tác CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Có phân công công chức tham mưu về CCHC: 1đ</i>							
	<i>không có phân công công chức tham mưu về CCHC: 0đ</i>							
<b>1.8</b>	<b>Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được UBND cấp huyện trở lên công nhận và triển khai áp dụng cho cả cấp xã trên địa bàn huyện hoặc trên địa bàn tỉnh): 2đ</i>							
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được UBND cấp huyện công nhận): 1đ</i>							
	<i>Không có sáng kiến,</i>							

	<i>cách làm mới: 0</i>							
<b>1.9</b>	<b>Gắn thi đua khen thưởng với công tác CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Tổ chức phát động và thực hiện phong trào thi đua hoặc có hình thức khen thưởng về CCHC: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
<b>1.10</b>	<b>Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện giao</b>	<b>4.00</b>						
	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện giao	2.00						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2đ</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0đ</i>							
	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND huyện công bố	1.00						
	<i>Có tổ chức quán triệt: 1đ</i>							
	<i>Không tổ chức quán triệt: 0đ</i>							
	Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai các nội dung chỉ đạo về công tác CCHC của UBND huyện	1.00						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành: 0đ</i>							

1.11	<b>Thực hiện quy định về tổ chức đối thoại với công dân</b>	1.00						
	<i>Có tổ chức đối thoại theo đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không có tổ chức đối thoại: 0đ</i>							
1.12	<b>Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ của người đứng đầu UBND cấp xã</b>	1.00						
	<i>Có thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ theo đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	6.00						
2.1	<b>Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của luật ban hành Văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020</b>	1.00						
	100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 1đ							
	Ban hành không đúng quy định: 0đ							
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	2.00						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25đ</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát</i>							

	<i>tình hình thi hành pháp luật: 0,25đ</i>							
2.2. 2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0đ</i>							
2.3.	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>3.00</b>						
2.3. 1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	1.00						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0đ</i>							
2.3. 2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: =(b/a)*1.0 +(c/a)*0.5+(d/a)*0</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>							
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>d là số văn bản chưa</i>							

	<i>xử lý.</i>							
2.3. 3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: =(b/a)*1.0 +(c/a)*0.5+(d/a)*0</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>							
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>d là số văn bản chưa xử lý.</i>							
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>18.50</b>						
3.1	<b>Thực hiện rà soát và kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính (thành phần hồ sơ, số lượng TTHC, thời gian, chi phí, ...)</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Có đề xuất phương án đơn giản hóa hoặc tự công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đạt từ 10% số TTHC trở lên: 1.5đ</i>							
	<i>Có đề xuất phương án đơn giản hóa hoặc tự công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đạt từ 5% đến dưới 10% số TTHC: 1.0đ</i>							

	<i>Có đề xuất phương án đơn giản hóa hoặc tự công bố rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đạt dưới 5% số TTHC: 0.5đ</i>							
	<i>Không có đề xuất: 0đ</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa cấp xã</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận: danh mục TTHC, bộ TTHC, điện thoại đường dây nóng và hộp thư góp ý: 1đ</i>							
	<i>Có từ một nội dung niêm yết không thực hiện đạt yêu cầu như trên: 0đ</i>							
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố phê duyệt</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Thực hiện đạt 100% số TTHC đã được công bố: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% số TTHC đã được công bố: 0 đ</i>							
<b>3.4</b>	<b>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp xã trên trang thông tin điện tử</b>	<b>1.00</b>						
	<i>100% số TTHC đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0đ</i>							

3.5	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	5.00						
3.5.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được UBND tỉnh công bố	1.00						
	<i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0đ</i>							
3.5.2	Thực hiện đúng quy định việc giải quyết hồ sơ TTHC liên thông với UBND cấp huyện	1.00						
	<i>100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 0đ</i>							
3.5.3	Thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	1.00						
	<i>Đã thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: 1đ</i>							
	<i>Chưa thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: 0đ</i>							
3.5.4	Kịp thời ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.	1.00						



3.5.5	Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa đúng theo quy định	1.00						
<b>3.6</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>3.00</b>						
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến)	2.00						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ đánh giá được tính theo</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%}$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ</i>							
3.6.2	Thực hiện xin lỗi đúng quy định khi giải quyết hồ sơ TTHC sai sót, trễ hạn (kể cả việc đính thư xin lỗi lên trang thông tin điện tử của cơ quan và cổng Dịch vụ công trực tuyến):1đ	1.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không kịp thời, đầy đủ: 0đ</i>							
<b>3.7</b>	<b>Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC</b>	<b>3.00</b>						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được cập nhật đầy đủ thông tin lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 1đ</i>							

	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 1đ</i>							
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh: 1đ</i>							
3.8	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	2.00						
3.8.1	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5</math></i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i>							
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i>							
	<i>c là số kiến nghị đang trả lời</i>							
3.8.2	Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.00						

	<i>100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0đ</i>							
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>3.00</b>						
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>2.00</b>						
4.1.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy; sắp xếp, kiện toàn các chức danh theo quy định	1.00						
4.1.2	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định về phân cấp quản lý.	1.00						
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế CBCC và số lượng người hoạt động không chuyên trách được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng được giao: 0đ</i>							
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>10.50</b>						
<b>5.1</b>	<b>Bố trí sử dụng cán bộ, công chức</b>	<b>5.00</b>						
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của	2.00						

	pháp luật							
	<i>100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 2đ</i>							
	<i>Từ 85% đến dưới 100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Từ 70% đến dưới 85% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 70% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0đ</i>							
5.1. 2	Đội ngũ cán bộ, công chức của địa phương đạt chuẩn theo quy định	1.00						
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>							
	<i>100% công chức đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>							
5.1. 3	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức vào hồ sơ của cán bộ, công chức theo quy định.	1.00						
5.1. 4	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy	1.00						

	định							
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
<b>5.2</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2đ</i>							
	<i>Trong năm có công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1đ</i>							
	<i>Trong năm có cán bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0đ</i>							
<b>5.3</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Đăng ký tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định: 0,5đ</i>							
	<i>Cử CB,CC tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đúng đối tượng và hoàn thành khóa đào tạo theo quy định: 1,5đ</i>							
<b>5.4</b>	<b>Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Có cán bộ, công chức nghỉ tình giảm biên chế và được cấp có thẩm quyền được phê duyệt: 1,5đ;</i>							

	<i>Không có cán bộ, công chức nghỉ tinh giản biên chế: 0đ</i>							
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6.00</b>						
<b>6.1</b>	<b>Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2đ</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0đ</i>							
<b>6.2</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	<b>1.00</b>						
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 1đ							
	Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0,5đ							
	Dưới 80% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0đ							
<b>6.3</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2.00</b>						
<b>6.3.1</b>	<b>Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương về quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5đ</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0đ</i>							

6.3. 2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 đ</i>							
	<i>Từ 60%- dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5 đ</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 đ</i>							
6.4	<b>Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công</b>	1.00						
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công: 1đ</i>							
	<i>Không kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công: 1đ; 0đ</i>							
7	<b>XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ</b>	25.50						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính</b>	10.50						
7.1. 1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2.00						
	<i>Đạt 100% số cán bộ, công chức: 2đ</i>							

	Từ 90%-dưới 100% số cán bộ, công chức: 1đ							
	Dưới 90% số cán bộ, công chức: 0đ							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử.	2.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*2.0 + (c/a)*1.0$							
	Trong đó:							
	a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)							
	b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử							
	c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng	2.00						
	100% văn bản, hồ sơ công việc đều được xử lý trên môi trường mạng: 2đ							
	Từ 80% - dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 1đ							
	Dưới 80%: 0đ							
7.1.4	Chất lượng Trang thông tin điện tử của xã	1.00						
	Xây dựng trang thông tin điện tử đúng quy định và cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 1đ							
	Trang thông tin điện tử không đúng quy							



	<i>định và không cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 0đ</i>							
7.1.5	Đã thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC	2.00						
	<i>Đạt 15% số hóa kết quả giải quyết TTHC: 2đ</i>							
	<i>Đạt dưới 15% số hóa công thức [Tỷ lệ % kết quả TTHC 15</i>							
7.1.6	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1.50						
	<i>Đã lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 1,5đ</i>							
	<i>Chưa lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0 đ</i>							
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>12.00</b>						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	4.00						
	<i>Tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 60%: 2đ</i>							
	<i>Tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt tối thiểu 60%: 2đ</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	8.00						
	<i>Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 50% trở lên: 4đ</i>							

	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt từ 20% đến dưới 50% tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 4) / 50\}$							
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt tối thiểu 50% trở lên: 4đ							
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt từ 20% đến dưới 50% tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 4) / 50\}$							
7.3	<b>Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.</b>	2.00						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/ trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1.00						
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 2đ							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0đ							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI	1.00						
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 2đ							
	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 1đ							
	Dưới 10% hồ sơ: 0đ							
7.4	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt</b>	1.00						

	<b>động của cơ quan theo đúng quy định</b>							
<b>8</b>	<b>Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của xã.</b>	<b>9.00</b>						
<b>8.1</b>	<b>Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của UBND cấp xã)</b>	<b>3.00</b>						
	<i>Đạt 100%: 3đ</i>							
	<i>Đạt từ 95% - dưới 100%: 2đ</i>							
	<i>Đạt từ 90% - dưới 95%: 1đ</i>							
	<i>Đạt dưới 90%: 0</i>							
<b>8.2</b>	<b>Tác động của Cải cách hành chính đến sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.</b>	<b>6.00</b>						
8.2.1	Tỷ lệ hộ kinh doanh đăng ký mới	2.00						
	<i>Trong năm có hộ kinh doanh đăng ký mới tăng so với năm trước liền kề: 2đ</i>							
	<i>Trong năm không có hộ kinh doanh đăng ký mới tăng so với năm trước liền kề: 0đ</i>							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo kế hoạch của UBND huyện giao	2.00						
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 2đ</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1,5đ</i>							

	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0đ</i>							
8.2.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND xã giao	2.00						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2đ</i>							
	<i>Từ 80%-dưới 100%% thì điểm đánh giá được tính theo công thức như sau: [Tỷ lệ % chỉ tiêu đạt X 2.00 ]</i>							
	<i>100%</i>							
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu đạt và vượt: 0đ</i>							
	<b>Kết quả đạt được</b>	<b>Tổng điểm tối đa</b>	<b>Tổng điểm đánh giá</b>				<b>Chỉ số CCHC</b>	<b>Ghi chú</b>
			<b>Tự đánh giá</b>	<b>UBND tỉnh đánh giá</b>	<b>Điều tra XHH</b>	<b>Điểm đạt được</b>		
		<b>100.00</b>						
<b>II</b>	<b>ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ</b>							
1	Cơ quan, đơn vị đề xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm trong năm)	-1.00						
2	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện	-1.00						
3	Gửi hồ sơ tự chấm điểm trễ hạn quy định hoặc tự chấm	-1.00						

	điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định							
4	Trong năm, địa phương thực hiện tốt cả 03 nội dung trên thì được cộng 1đ	1.00						
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC</b>							
1	Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên							
2	Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm							
3	Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm							
4	Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm							